

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 09-12-2025

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đặng Thị Vàng**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trương Văn Nghĩa

Ông Nguyễn Văn Tân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thuận Phát, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ.

Trong ngày 09 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 88/2025/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2025 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 251/2025/QĐXXST – HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần T**, sinh ngày 24/6/1973 (Có mặt)

Căn cước công dân số cấp ngày 25/10/2022.

Địa chỉ: ấp T, xã P, thành phố Cần Thơ

- Bị đơn: Ông **Nguyễn K**, sinh ngày 01/01/1976 (Vắng mặt)

Căn cước công dân số, cấp ngày 01/06/2023.

Địa chỉ: ấp T xã P, thành phố Cần Thơ

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa hôm nay bà Trần T trình bày:

Bà và ông Nguyễn K tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2008 đến nay nhưng không có làm thủ tục đăng ký kết hôn. Trong thời gian đầu cuộc sống gia đình bà rất hạnh phúc, tuy nhiên thời gian sau này giữa vợ chồng bà bắt đầu phát sinh mâu thuẫn cãi vã do bất đồng quan điểm sống, cả hai không có tiếng nói chung, vợ chồng bà đã nhiều lần hàn gắn để lo cho con cái nhưng không mang lại kết quả, ông K nhiều lần đánh bà vô cớ, hành hạ tinh thần bà và con gái, tình cảm vợ chồng bà mâu thuẫn ngày càng gay gắt, bà và ông K sống ly thân từ đầu năm 2025 đến nay. Bà thấy vợ chồng bà sống không thể hạnh phúc, tốt nhất trả tự do cho nhau. Nay bà T yêu cầu Tòa án tuyên bố bà và

ông Nguyễn K không phải là vợ chồng.

Về con chung: Giữa bà và ông Nguyễn K có một con chung là cháu Nguyễn N, sinh ngày 06/01/2012, hiện cháu N đang sống chung với bà; Bà T yêu cầu được nuôi cháu N, không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

2/ Ý kiến của bị đơn ông Nguyễn K: Quá trình tố tụng bị đơn ông K đã được Tòa án thông báo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T cho ông K được biết nhưng suốt quá trình tố tụng bị đơn ông K không có ý kiến phản đối gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc vắng mặt các đương sự: Bị đơn ông Nguyễn K vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không rõ lý do nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần T và ông Nguyễn K tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2008 trên cơ sở tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận. Quá trình tố tụng nguyên đơn bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng với ông K vì không thể tiếp tục sống chung với nhau như vợ chồng. Xét thấy, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 39 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 là chấp nhận yêu cầu của bà T và tuyên bố công nhận quan hệ sống chung giữa bà T và ông K không phải là vợ chồng.

[3] Về con chung: Quá trình sống chung, bà T trình bày có một con chung là cháu Nguyễn N, sinh ngày 06/01/2012, hiện cháu N đang sống chung với bà; Bà T yêu cầu được nuôi cháu N. Cháu N hiện nay đã hơn 13 tuổi, theo nguyện vọng của cháu N thể hiện với Tòa án thì cháu N cũng có ý muốn sống chung với mẹ ruột là bà T sau khi cha mẹ ly hôn với nhau, ông K không có ý kiến phản đối. Xét thấy, tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*. Giữa ông K và bà T không có thỏa thuận với nhau về việc ai là người nuôi dưỡng con chung nên Hội đồng xét xử sẽ xem xét. Cháu N đang được mẹ ruột nuôi dưỡng và cháu N có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với mẹ là bà T. Để không làm xáo trộn môi trường sống của cháu đồng thời không làm ảnh hưởng đến tâm lý của cháu, phù hợp với nguyện vọng của cháu N cho nên Hội đồng xét xử quyết định giao cháu N cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng đến đủ 18 (mười tám) tuổi. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định pháp luật cho ông K không ai được quyền ngăn cản. Còn về nghĩa vụ cấp

dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án xem xét nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] Án phí sơ thẩm: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết về án phí và lệ phí Tòa án. Bà Trần T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006113 ngày 16/10/2025 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Ông Nguyễn K không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 260, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 39 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 53; khoản 2 Điều 81; Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1/ Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố công nhận quan hệ sống chung giữa bà Trần T và ông Nguyễn K không phải là vợ chồng.

2/ Về con chung: Giao cháu Nguyễn N, sinh ngày 06/01/2012 cho bà Trần T tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi; Ông Nguyễn K có quyền và nghĩa vụ thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

3/ Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết

4/ Về nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

5/ Về án phí sơ thẩm: bà Trần T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006113 ngày 16/10/2025 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. ông Nguyễn K không phải chịu án phí.

6/ Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ.

7/ Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 7 – Cần Thơ;
- CCTHADS Thành phố Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 7 – Cần Thơ;
- TAND thành phố Cần Thơ;
- Các đương sự;
- UBND xã P, TPCT;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Vàng